



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội
Đ/c PTN: Liền kề lô số 16, ô số 31, dự án khu đô thị mới Kim Chung - Di Trạch,
xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 06618/2026/PKQ/26.3813

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH VIỆT MỸ NAM ĐỊNH
Địa chỉ : Lô N5, đường D6, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình
Địa điểm quan trắc : Lô N5, đường D6, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình
Vị trí lấy mẫu : - NT.220526-008- Nước thải tại hố ga cuối sau hệ thống xử lý trước khi thải ra ngoài khu công nghiệp, tọa độ X=2259176, Y=566467 (NT)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 22/05/2026 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 09/06/2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT	Cột B, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	25,9	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,28	5,5 - 9
3	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	KPH (MDL=0,1)	2,16
4	Độ màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185.C:2015	KPH (MDL=5)	150
5	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	4,6	108
6	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	3,6	54
7	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,6	10,8
8	Chi ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,54
9	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	8,6	162
10	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	15,8	43,2
11	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (MDL=0,02)	0,54
12	Tổng phosphor (Tổng P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (MDL=0,02)	6,48
13	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,001)	0,54
14	Sắt ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (MDL=0,02)	5,4
15	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,1)	10,8
16	Tổng Coliforms ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	2,0×10 ²	5.000

Ghi chú:

1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

+ KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp (Áp dụng quy chuẩn so sánh theo nội dung giấy phép môi trường số 81/GPMT-UBND do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 13/01/2025)

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

+ $C_{max} = C \times K_q \times K_f$ (Với $K_q=0,9$, $K_f=1,2$; đối với các thông số nhiệt độ, độ màu, pH, coliform thì $C_{max} = C$)

TP. PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Duyên

CÁN BỘ QA/QC

Hoàng Thị Kim Anh

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Văn Hòa

1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.